



DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.187

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Dương Ngọc Thành*, Vũ Anh Pháp và Nguyễn Hồng Tín

Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Dương Ngọc Thành (email: dnthanh@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/08/2022

Ngày nhận bài sửa: 10/09/2022

Ngày duyệt đăng: 17/10/2022

Title:

Assessment of the labor situation and efficiency of rural vocational training in the Mekong Delta

Từ khóa:

Đào tạo nghề nông thôn, hiệu quả đào tạo nghề, lao động, việc làm nông thôn

Keywords:

Labor, rural employment, rural vocational training, vocational training effectiveness

ABSTRACT

In the process of rural development, labor issues, vocational training and income improvement are issues that have been being concerned. Therefore, this study is to analyze and evaluate the current status of labor and the effectiveness of rural vocational training, then summarize experiences and propose solutions to improve the effectiveness of rural vocational training. Primary data were collected from interviews with experts, leaders of the rural vocational training project coordination committee, along with 1,540 workers participating and not participating in rural vocational training classes of 11 out of 13 provinces and cities in the Mekong Delta in three years of 2017-2020. The results showed that more than 75% of trainees rate vocational training as effective, students' income after vocational training is increased. Through the analysis, factors that have positive and negative impacts on the effectiveness of vocational training for rural workers in the Mekong Delta have been identified. Solutions to improve the efficiency of rural vocational training in the Mekong Delta have been proposed.

TÓM TẮT

Trong tiến trình phát triển nông thôn, vấn đề lao động, đào tạo nghề và cải thiện thu nhập là các vấn đề đã và đang được quan tâm. Vì vậy, phân tích đánh giá thực trạng lao động và hiệu quả đào tạo nghề nông thôn nhằm tổng kết kinh nghiệm và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông thôn. Số liệu sơ cấp từ phỏng vấn các chuyên gia, lãnh đạo ban điều phối dự án đào tạo nghề nông thôn, cùng với 1.540 người lao động tham gia và chưa tham gia các lớp đào tạo nghề nông thôn của 11/13 tỉnh thành đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong 3 năm 2017-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy có hơn 75% học viên đánh giá công tác đào tạo nghề có hiệu quả, thu nhập sau học nghề của học viên được nâng lên. Qua phân tích đã xác định được các yếu tố tác động tích cực, hạn chế đến hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn ĐBSCL. Nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông thôn tại các tỉnh thành ĐBSCL.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lao động, việc làm, đào tạo nghề là vấn đề đang được quan tâm ở hầu hết các quốc gia trên thế

giới. Việt Nam là một quốc gia có truyền thống sản xuất nông nghiệp, lực lượng lao động nông thôn chiếm phần lớn trong tổng số lao động, tương ứng với 66,9% (Tổng cục Thống kê, 2020). Các yếu tố tác

động, ảnh hưởng đến việc làm, thu nhập là những yếu tố đã và đang được quan tâm thực hiện nhằm góp phần cho công cuộc phát triển nâng cao dân trí, kỹ năng tay nghề, chuyên môn cho người dân. Chính vì vậy, chính sách đào tạo nghề nông thôn và tạo việc làm nhằm nâng cao thu nhập góp phần ổn định xã hội và phát triển kinh tế địa phương là rất cần thiết (Phuong, 2018).

Trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước ta luôn xem con người là yếu tố đặc biệt quan trọng, nên đã không ngừng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đề ra ở từng thời kỳ (Nghị quyết 45-NQ/TW. 2005 của Bộ Chính trị, 2005). Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển mới theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đang đặt ra nhiều thách thức. Trong đó, thách thức lớn nhất là lực lượng lao động hiện nay của Việt Nam tuy đông nhưng về chất lượng nhìn chung còn thấp, chất lượng nguồn lao động thấp thể hiện ở khả năng làm việc bị hạn chế do tay nghề, năng suất lao động, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng làm việc còn thấp. Chất lượng lao động luôn liên quan đến việc làm và sự tuyển dụng của doanh nghiệp. Một tỷ lệ lớn lao động chưa qua đào tạo nghề, không đáp ứng thị trường lao động có xu hướng cần công nhân làm việc có kỹ thuật, tay nghề cao (Thành và ctv., 2014).

Thực chất, lực lượng lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với số lực lượng lao động năm 2020 là 9.9 triệu người (Tổng cục Thống kê, 2020), đây là nguồn lực dồi dào cho sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và sự phát triển kinh tế - xã hội của ĐBSCL. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động đáp ứng nhu cầu việc làm tay nghề còn thấp chỉ đạt 21% (Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp, 2020). Vì vậy, nghiên cứu này, trên cơ sở phân tích, tổng hợp các thông tin và nghiên cứu liên quan đã công bố trong thời gian qua tại vùng ĐBSCL để rút những bài học kinh nghiệm, định hướng trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, xây dựng thành công nông thôn mới, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, cải thiện thu nhập và đời sống của người dân vùng ĐBSCL.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Lao động nông thôn và hiệu quả đào tạo nghề

2.1.1. Lao động nông thôn

Lao động là hoạt động có ý thức của con người, đó là quá trình con người sử dụng nguồn lực lao

động và lĩnh vực hoạt động (lĩnh vực nghề nghiệp, trình độ học vấn, chuyên môn, nhóm tuổi, giới tính,...) tác động lên đối tượng lao động cải biến nó tạo ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình và xã hội.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labor Organization [ILO], 2011) “Lực lượng lao động là một bộ phận dân số trong độ tuổi quy định, thực tế có tham gia lao động và những người không có việc làm đang tích cực tìm kiếm việc làm”.

Lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động tham gia những hoạt động sản xuất tạo ra của cải vật chất của người lao động trong hệ thống kinh tế thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn.

2.1.2. Hiệu quả đào tạo nghề

Ở góc độ đào tạo, hiệu quả đào tạo được đánh giá qua mức độ đạt được mục tiêu đào tạo đã đề ra đối với chương trình đào tạo. Nó là kết quả của một quá trình đào tạo được phản ánh ở các đặc trưng về phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu, chương trình đào tạo theo các ngành cụ thể

Trong nghiên cứu này, hiệu quả đào tạo nghề được thu thập đánh giá theo các tiêu chí đánh giá của Tổ chức Lao động Quốc tế, gọi tắt là tiêu chuẩn ILO 500 (2011) cho rằng, hiệu quả đào tạo nghề phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhiều điều kiện, trong đó chính sách, chương trình đào tạo, đội ngũ giáo viên, nhà xưởng và trang thiết bị dạy học và học viên là những yếu tố quan trọng nhất. Để đảm bảo hiệu quả, chất lượng đào tạo nghề, cần phải giải quyết tốt các yếu tố trên.

2.2. Phương pháp thu thập thông tin

2.2.1. Số liệu thứ cấp

Số liệu liên quan về lao động việc làm, hiệu quả đào tạo nghề, các chính sách liên quan đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Các thông tin này được thu thập từ: (1) các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) của 11/13 tỉnh/thành ĐBSCL (2018-2021), (2) Tổng cục thống kê (điều tra lao động việc làm năm 2017 và 2020), (3) các Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT), (4) các Phòng LĐTB&XH, (5) Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên các huyện./thị ĐBSCL, (6) các thông tin báo cáo, nghị quyết, quyết định của Thủ tướng liên quan triển khai

đề án 1956 trên địa bàn nghiên cứu trong các năm qua.

2.2.2. Số liệu sơ cấp

Phỏng vấn nhóm chuyên gia: Bảng 1 trình bày đối tượng điều tra và số mẫu khảo sát của 11/13 tỉnh thành vùng ĐBSCL, nhằm tìm hiểu đánh giá chương

trình đào tạo, tài liệu giảng dạy, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, đội ngũ giáo viên và thuận lợi khó khăn trong công tác đào tạo nghề, nhằm nhìn nhận thực trạng về công tác tổ chức đào tạo nghề (ĐTNT) cho lao động nông thôn và đánh giá tính khả thi của các giải pháp đề xuất.

Bảng 1. Đối tượng và cơ cấu mẫu điều tra khảo sát (2017-2020)

| Đối tượng điều tra phỏng vấn | Số mẫu khảo sát | Nguồn thu thập thông tin |
|---|-----------------|---|
| Lãnh đạo phòng đào tạo nghề của LĐTĐ&XH | 11 | Sở LĐTĐ&XH và Sở NN&PTNT tỉnh Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tp. Cần Thơ |
| Lãnh đạo Sở NN&PTNT | 11 | |
| Phòng LĐTĐ&XH và Phòng NN&PTNT | 68 | 35 Phòng LĐTĐ&XH và 33 Phòng NN&PTNT của 11 tỉnh/thành ĐBSCL |
| Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm dạy nghề huyện | 72 | 33 Trung tâm giáo dục thường xuyên, 39 Trung tâm dạy nghề huyện của 11 tỉnh/thành ĐBSCL |
| Đoàn thể chính quyền địa phương | 127 | Các hội đoàn 33 huyện/thị của 11 tỉnh/thành ĐBSCL |
| Học viên tham gia các lớp đào tạo nghề nông thôn | 1.155 | Thành viên tham gia và không tham gia các lớp đào tạo nghề nông thôn của 35 huyện/thị thuộc 11 tỉnh/thành ĐBSCL |
| Thành viên không tham gia các lớp tập huấn nghề nông thôn | 385 | |

Phỏng vấn thành viên tham gia và không tham gia đào tạo nghề: phỏng vấn trực tiếp 1.540 thành viên tham gia và không tham gia các lớp đào tạo nghề nông thôn năm 2018-2020 thuộc đề tài Bộ Giáo dục và Đào tạo và 6 luận văn cao học ngành Phát triển Nông thôn. Nội dung bảng hỏi nhằm thu thập thông tin về thực trạng học nghề của học viên, tìm hiểu khó khăn thuận lợi của học viên khi tham gia học nghề làm cơ sở dữ liệu để phân tích đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông thôn và giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn đối với hộ tham gia và không tham gia đào tạo nghề.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả thực hiện chính sách đối với lao động nông thôn vùng ĐBSCL tham gia học nghề

Khi Quyết định 1956/QĐ-TTg năm 2009 được ban hành, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được triển khai trên toàn quốc và đã đạt được nhiều kết quả. Các báo cáo của các địa phương vùng ĐBSCL cho thấy số lượng người học nghề tăng lên qua các năm. Trong giai đoạn 2011-2015, số lao động nông thôn (LĐNT) học nghề là 0,794 triệu người và đến 2020 vùng ĐBSCL đạt 1,48 triệu người. Trong đó số LĐNT sau học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất

chất lượng cao hơn đạt trên 75%. Công tác đào tạo nghề nông thôn cho người nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác được chú trọng đã góp phần thực hiện chính sách của Đảng, nhà nước về đảm bảo an sinh xã hội, và xóa đói giảm nghèo. Đồng thời hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng giúp tăng hiệu quả tạo việc làm sau đào tạo nghề nông thôn.

Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2020 cho thấy, tỷ lệ số người qua đào tạo nghề vùng ĐBSCL có tăng qua các năm nhưng không cao và vẫn còn thấp hơn so với tỷ lệ bình quân cả nước. Điều này là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp của vùng cũng đứng vào loại cao. Tỷ lệ thất nghiệp hiện nay của vùng là 2,53%. Bên cạnh đó, tỷ lệ thiếu việc làm cũng khá cao với 3,27% cũng là tỷ lệ cao so với 6 vùng kinh tế xã hội trong cả nước.

Ngoài ra, số liệu thống kê về lao động việc làm từ các Sở LĐTĐ&XH vùng ĐBSCL phân theo kỹ năng cũng cho thấy có tới gần 75% lao động của ĐBSCL không có chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề qua các chương trình dạy nghề ngắn hạn, dài hạn, và trung học chuyên nghiệp còn rất thấp, 8% trong tổng số 14% lao động được đào tạo vào năm 2020. Việc lao động phổ thông không có chuyên môn quá lớn, đồng thời thiếu hụt

lao động có kỹ năng chắc chắn sẽ tiếp tục là một rào cản to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của mỗi tỉnh cũng như của toàn vùng (tổng hợp báo cáo của 13 Sở LĐTB&XH ĐBSCL, 2020).

Mặt khác, hằng năm, ĐBSCL còn đối mặt với một thực trạng đó là một lượng lớn lao động nói chung, lao động có trình độ và kỹ năng nói riêng dịch chuyển sang các tỉnh/thành thuộc khu vực Đông Nam Bộ như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu hoặc Đồng Nai với tỷ suất xuất cư trung bình trên 4% (Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp, 2020). Thực trạng này đã được nhìn nhận tại Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu.

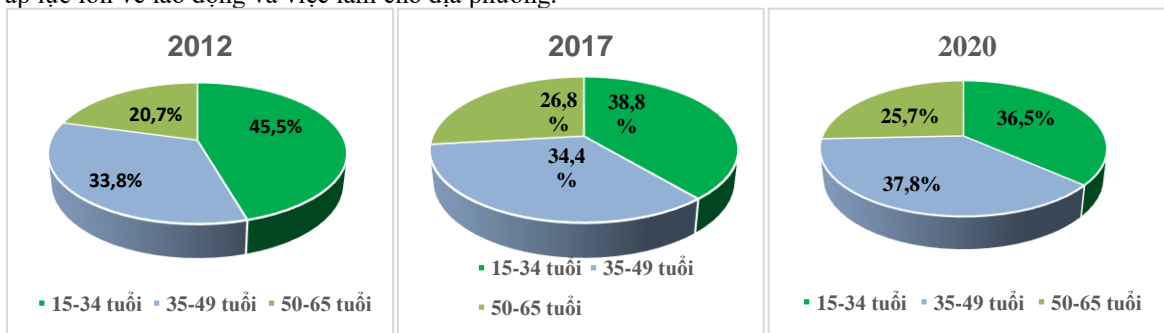
Những số liệu thống kê trên cho thấy vùng ĐBSCL có dân số cao, lực lượng lao động dồi dào vừa tạo ra lợi thế về nguồn lao động trong khai thác các nguồn lực tự nhiên của vùng vừa tạo ra những áp lực lớn về lao động và việc làm cho địa phương.

Tuy nhiên, với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp so với cả nước, tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước, tỷ suất xuất cư cao và đang có xu hướng gia tăng đặt ra rất nhiều vấn đề khó khăn cho công tác giáo dục, đào tạo nói chung, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng.

3.2. Thực trạng lao động vùng ĐBSCL

3.2.1. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động vùng ĐBSCL

Độ tuổi người lao động là yếu tố ảnh hưởng đến quyết định việc làm ở nông thôn (Thành và ctv 2014). Hình 1 cho thấy tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động dưới 35 tuổi giảm từ 45,5% năm 2012 xuống còn 38,8% năm 2017 và 36,5% vào năm 2020. Trong khi đó lao động trong độ tuổi 35-49 tuổi và từ 50-65 tuổi có khuynh hướng tăng. Điều này nói lên tỷ lệ lao động vùng ĐBSCL có xu hướng già hóa, một phần do tỷ lệ sinh giảm qua các năm.



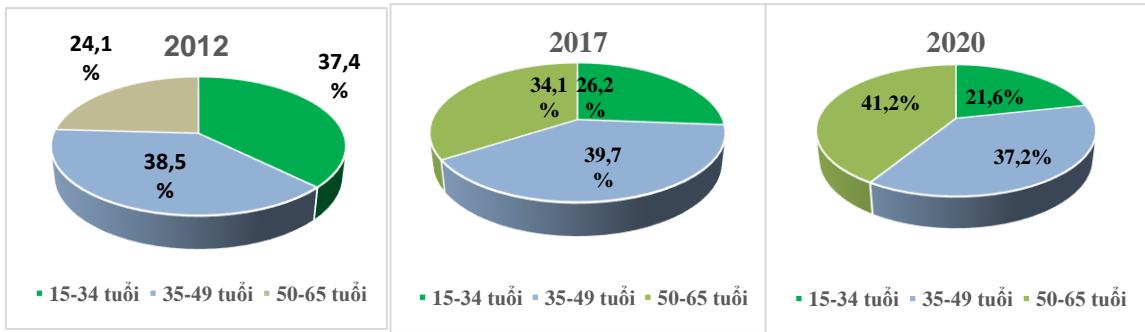
Hình 1. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động vùng ĐBSCL

(Nguồn: Điều tra lao động và việc làm năm 2017 và 2020, Tổng cục Thống kê, 2018, 2021)

3.2.2. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động ngành Nông-Lâm-Thủy sản vùng ĐBSCL

Kết quả điều tra về lao động và việc làm năm 2020 vùng ĐBSCL (Tổng cục Thống kê, 2018, 2021). Lao động trong độ tuổi lao động trong ngành Nông-Lâm-Thủy sản dưới 35 tuổi giảm từ 37,4% năm 2012 xuống 26,2% năm 2017 và 21,6% vào

năm 2020. Lao động từ 50-65 tuổi tăng từ 24,1% năm 2012 lên 34,1% năm 2017 và 41,2% vào năm 2020. Kết quả này đã nói lên trong lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu là lao động lớn tuổi, trong khi đó lao động trẻ ngày càng có khuynh hướng chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang khu vực kinh tế khác thuộc ngành nghề như công nghiệp, dịch vụ thương mại và ngành nghề phi nông nghiệp (Hình 2).



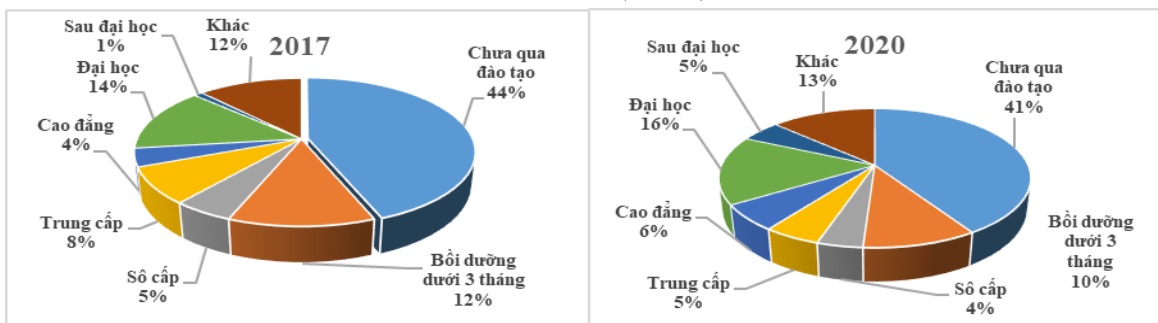
Hình 2. Tỷ lệ lao động ngành Nông-Lâm-Thủy sản trong độ tuổi lao động vùng ĐBSCL

(Nguồn: Điều tra lao động và việc làm năm 2017 và 2020, Tổng cục Thống kê, 2018, 2021)

3.2.3. Cơ cấu lao động theo trình độ làm việc trong đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp ĐBSCL

Kết quả tổng điều tra lao động việc làm năm 2017 và 2020 của Tổng cục Thống kê Việt Nam cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề chiếm 12,1%

năm 2017 và là 16,5% vào năm 2020. Trong đó, trình độ lao động trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp tăng nhanh. Tỷ lệ được đào tạo chiếm 56% năm 2017 và là 59% của năm 2020. Đáng chú ý là trình độ từ trung cấp đến sau đại học tăng từ 27% lên 32% cho năm 2017 và 2020 tương ứng (Hình 3).



Hình 3. Cơ cấu lao động theo trình độ làm việc trong đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp ĐBSCL

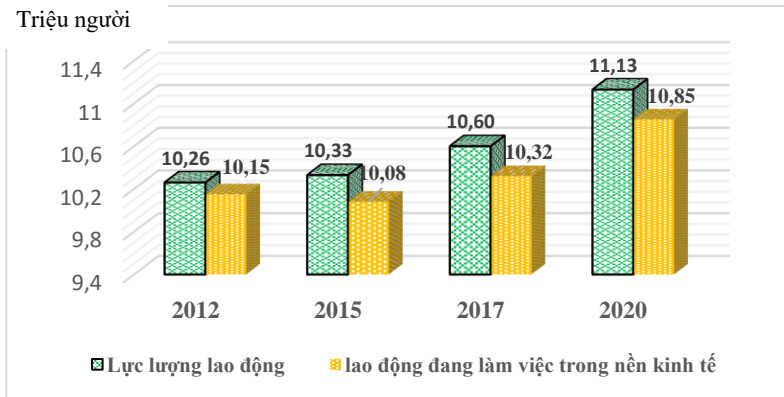
(Nguồn: Điều tra lao động và việc làm năm 2017 và 2020, Tổng cục Thống kê, 2018, 2021)

Phần lớn lao động trong ngành Nông-Lâm-Thủy sản vùng ĐBSCL chưa qua đào tạo chuyên môn còn chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, trình độ lao động nông nghiệp về kỹ thuật sản xuất ngày càng được nâng cao và được cải thiện, tỷ lệ chưa qua đào tạo đã giảm qua các năm (Tổng hợp các báo cáo của 13 sở NN&PTNT ĐBSCL, 2020).

3.2.4. Lực lượng lao động và lao động đang làm việc trong nền kinh tế ĐBSCL

Về lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của ĐBSCL trong giai đoạn 2012 đến 2020 tăng qua các

năm, do tăng trưởng dân số, nguồn cung lao động tiếp tục tăng, trung bình đạt 0,48%/năm. Với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, tăng trưởng mạnh số lượng doanh nghiệp (7,8%/năm), Khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng dẫn đến tốc độ tăng trưởng lao động có việc làm cũng tăng, đạt trung bình 0,45%/năm (Hình 4). Kết quả này đã cho thấy tỷ lệ lao động có việc làm vùng ĐBSCL năm 2012 là 98,8%, 2015 là 97,6%, năm 2017 là 97,4% và năm 2020 là 97,5%.



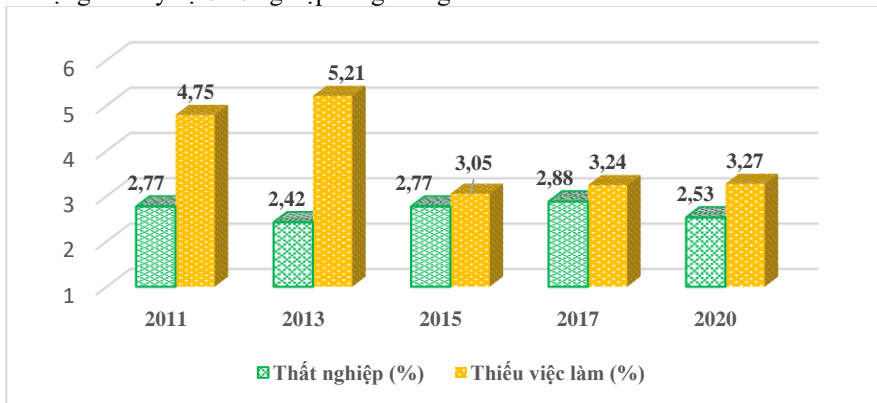
Hình 4. Lực lượng lao động và lao động đang làm việc trong nền kinh tế ĐBSCL

(Nguồn: Điều tra lao động và việc làm năm 2017 và 2020, Tổng cục Thống kê, 2018, 2021)

3.2.5. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vùng ĐBSCL

ĐBSCL đã cơ bản trong giải quyết việc làm cho người dân. Hình 4 cho thấy mức độ tăng cung lớn hơn cầu lao động nên tỷ lệ thất nghiệp tăng trong

giai đoạn 2013-2017 (2,42% tăng lên 2,88%). Tuy nhiên, đến năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp giảm còn 2,53% là do các khu công nghiệp và dịch vụ đã gia tăng và thu hút lực lượng lao động của vùng nên đã giảm tỷ lệ thiếu việc làm (Hình 5).



Hình 5. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vùng ĐBSCL

(Nguồn: Điều tra lao động và việc làm năm 2017 và 2020, Tổng cục Thống kê, 2018, 2021)

Theo kết quả điều tra lao động việc làm (Tổng cục Thống kê, 2021) và qua báo cáo kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành vùng ĐBSCL, lao động trong ngành Nông-Lâm-Thủy sản có xu hướng chuyển dịch sang ngành Công nghiệp-Xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng lao động trong ngành Nông-Lâm-Thủy sản giảm từ 51% năm 2012 xuống còn 40% vào năm 2020. Công nghiệp-xây dựng tăng từ 17% lên 25%, dịch vụ thương mại tăng 32% năm 2012 lên 35% năm 2020.

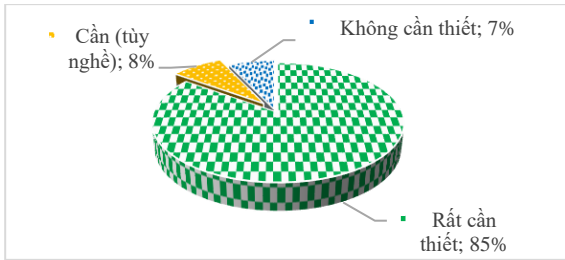
3.3. Thực trạng đào tạo nghề và việc làm nông thôn vùng ĐBSCL

Trong thời gian qua, vùng ĐBSCL thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên,

một thực tế cho thấy người dân nông thôn trong độ tuổi lao động đang thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn mức độ trên 2,5%. Có nhiều nguyên nhân như: trình độ, nhận thức, tâm lý và việc học nghề chưa gắn kết với thị trường,...

3.3.1. Nhu cầu và nhận thức về việc học nghề nông thôn

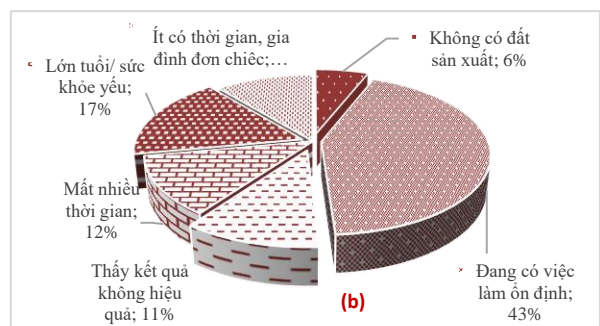
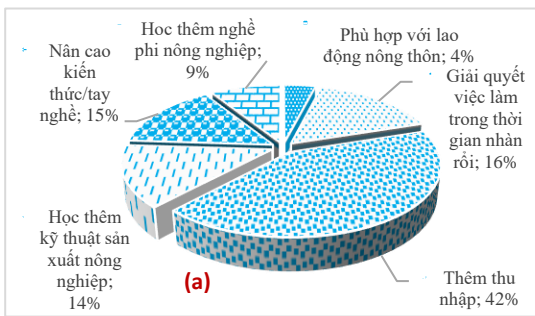
Kết quả phỏng vấn các hộ gia đình nông thôn vùng ĐBSCL (Thành và ctv., 2018-2020) về nhu cầu học nghề nông thôn nhằm tăng thêm thu nhập cho hộ gia đình. Người dân có nhận định là đào tạo nghề nông thôn hiện nay là rất cần thiết 85%, tùy theo nghề đào tạo để học chiếm 8% và 7% là chưa có nhu cầu đào tạo nghề (Hình 6).



Hình 6. Nhu cầu đào tạo nghề nông thôn

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn lao động, việc làm, đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

Hình 7a cho thấy lý do người dân có nhu cầu học nghề chính là muốn tăng thêm thu nhập cho gia đình



Hình 7. Lý do cần học nghề nông thôn (a), Lý do chưa có nhu cầu học nghề nông thôn (b)

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn lao động, việc làm, đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

3.4. Chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSCL

Trên cơ sở đánh giá chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo thang đánh giá chất lượng đào tạo nghề của Tổ chức Lao động Quốc tế

chiếm 42%, giải quyết việc làm trong thời gian nhàn rỗi, thêm việc làm cho gia đình là 16%, học thêm kỹ thuật sản xuất nông nghiệp và nâng cao kiến thức/tay nghề là 14% và 15% tương ứng. và những nguyên nhân khác là 13%.

Kết quả điều tra cho thấy 43% người dân nhận định là không/chưa có nhu cầu học nghề do đã có việc làm ổn định, lớn tuổi/sức khỏe yếu (17%), mất nhiều thời gian (12%), ít có thời gian tham gia học vì phải chăm sóc gia đình (11%), gia đình đơn chiếc (13%). Có 11% cho rằng học nghề nông thôn không có hiệu quả và 6% không học vì không có đất canh tác (Hình 7b).

(ILO, 2011) với thang điểm 500 có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, dựa vào 7 tiêu chuẩn với 46 chỉ tiêu đánh giá cho từng đối tượng đánh giá khác nhau bao gồm học viên, giáo viên, cán bộ quản lý, đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng lao động.

Bảng 2. Tổng hợp điểm đánh giá chất lượng đào tạo nghề nông thôn theo thang đo ILO 2011

| Các tiêu chí đánh giá | HV | GV | CB QL | CS ĐT | ĐV SLD | Chung |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Mục tiêu phát triển của các cơ sở đào tạo (30 điểm) | 27,3 | 28,3 | 28,5 | 28,6 | 26,5 | 27,8 |
| Cơ cấu tổ chức và quản lý đào tạo (30 điểm) | 25,4 | 27,6 | 28,6 | 29,5 | 25,9 | 27,4 |
| Chương trình đào tạo (110 điểm) | 96,2 | 94,7 | 100,8 | 91,3 | 97,5 | 96,1 |
| Cơ sở vật chất, thiết bị hỗ trợ (45 điểm) | 38,2 | 39,5 | 37,4 | 37,9 | 41,3 | 38,9 |
| Tài chính đào tạo (60 điểm) | 48,4 | 51,4 | 56,5 | 51,3 | 48,4 | 51,2 |
| Đội ngũ giáo viên (100 điểm) | 87,9 | 93,1 | 85,7 | 86,7 | 83,1 | 87,3 |
| Học viên (125 điểm) | 92,3 | 94,7 | 91,6 | 95,1 | 98,5 | 94,4 |
| Tổng cộng (500 điểm) | 415,7 | 429,3 | 429,1 | 420,4 | 421,2 | 423,1 |

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn lao động, việc làm, đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

Ghi chú: * Về thang điểm đánh giá (theo ILO, 2011): Rất tốt: từ 450 - 500 điểm; Tốt: từ 400 đến nhỏ hơn 450 điểm; Khá: từ 350 đến nhỏ hơn 400 điểm; Đạt: từ 300 đến nhỏ hơn 350 điểm; Chưa đạt: nhỏ hơn 300 điểm.

* Các từ viết tắt trong Bảng: HV: học viên; GV: giáo viên; CBQL: cán bộ quản lý; CSĐT: cơ sở đào tạo;

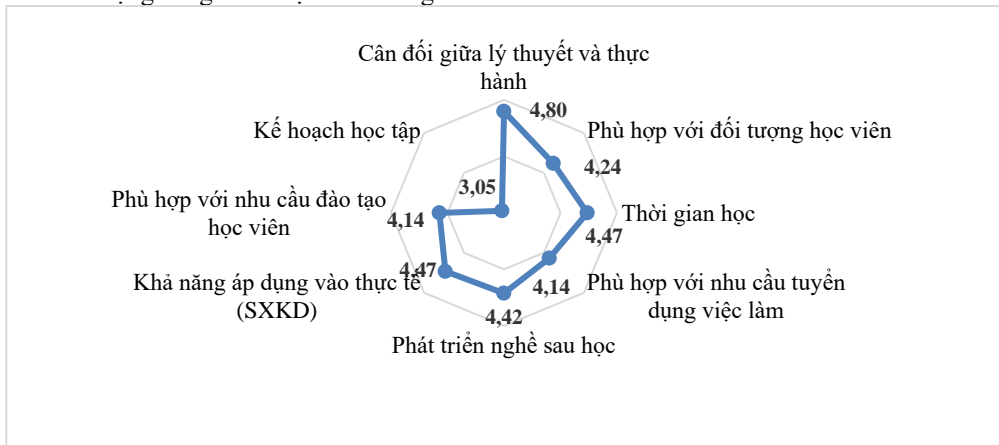
Kết quả cho thấy chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng ĐBSCL đạt ở mức tốt (đạt 432,1 điểm/500 điểm), trong đó 2 chuẩn cần quan tâm hơn nữa để nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời gian tới là cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề và cải thiện chất lượng, điều kiện dành cho người học, đặc biệt là công tác tuyên truyền định hướng nghề và tăng cường công tác giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 2018-2020 đã chỉ ra chất lượng đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề cho lao động nông thôn chịu ảnh hưởng của

nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm một số yếu tố chủ yếu sau:

3.4.1. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là một bảng thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo trong một thời gian của một khóa đào tạo. Bảng thiết kế tổng thể đó cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ những gì có thể trông đợi ở người học sau khóa học, nó phác họa ra quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, nó cũng cho biết các phương pháp đào tạo các cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và tất cả những cái đó được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ (Rân và ctv., 2018).



Hình 8. Biểu đồ yếu tố nội dung chương trình đào tạo nghề nông thôn

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn lao động, việc làm, đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

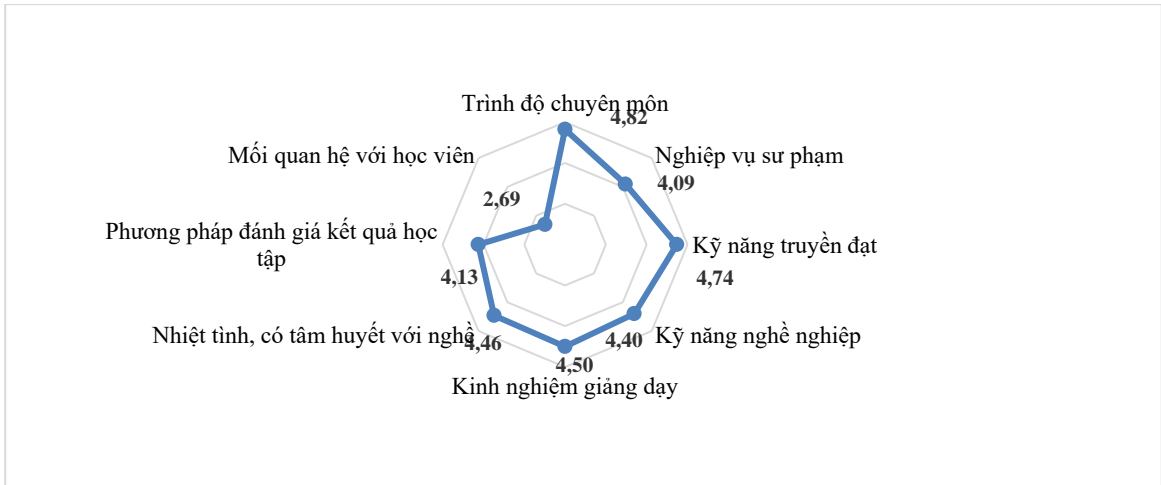
Kết quả phân tích đánh giá của học viên được khảo sát theo thang đo 5 mức độ cho thấy yếu tố có điểm đánh giá trung bình ở mức khá trên 4 đó là: cân đối giữa lý thuyết và thực hành, thời gian học, khả năng áp dụng vào thực tế, phát triển nghề sau học, phù hợp với nhu cầu đào tạo học viên và phù hợp nhu cầu tuyển dụng việc làm, khả năng áp dụng vào thực tế sản xuất kinh doanh (SXKD). Yếu tố còn hạn chế và được xem là có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN là kế hoạch học tập có điểm đánh giá trung bình thấp nhất là 3,05.

3.4.2. Giáo viên giảng dạy

Đội ngũ giáo viên là yếu tố cơ bản và có tính chất quyết định, tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Là người trực tiếp truyền thụ kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm truyền đạt cho người học trong suốt quá trình đào tạo (Yangboo. C., 2011).

Do đó, giáo viên phải có trình độ chuyên môn theo quy định, phải được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, có kỹ năng truyền đạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm giảng dạy, phải nhiệt tình tâm huyết với nghề để có thể tận tâm giảng dạy và tạo mối quan hệ tốt với học viên để giúp người học vượt qua những rào cản, khó khăn trong học tập để có thể tham gia học tập tốt trong suốt quá trình đào tạo.

Kết quả phân tích cho thấy yếu tố giáo viên tham gia đào tạo nghề nông thôn có điểm đánh giá trung bình ở mức khá trên 4 là: trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, kỹ năng truyền đạt, nhiệt tình có tâm huyết với nghề, kỹ năng nghề nghiệp, phương pháp đánh giá kết quả học tập. Đây là những yếu tố quyết định đến hiệu quả đào tạo nghề (ĐTN). Yếu tố còn hạn chế và được xem là có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN đó là yếu tố mối quan hệ với học viên có điểm đánh giá trung bình thấp là 2,69.



Hình 9. Biểu đồ yếu tố giáo viên trong đào tạo nghề nông thôn

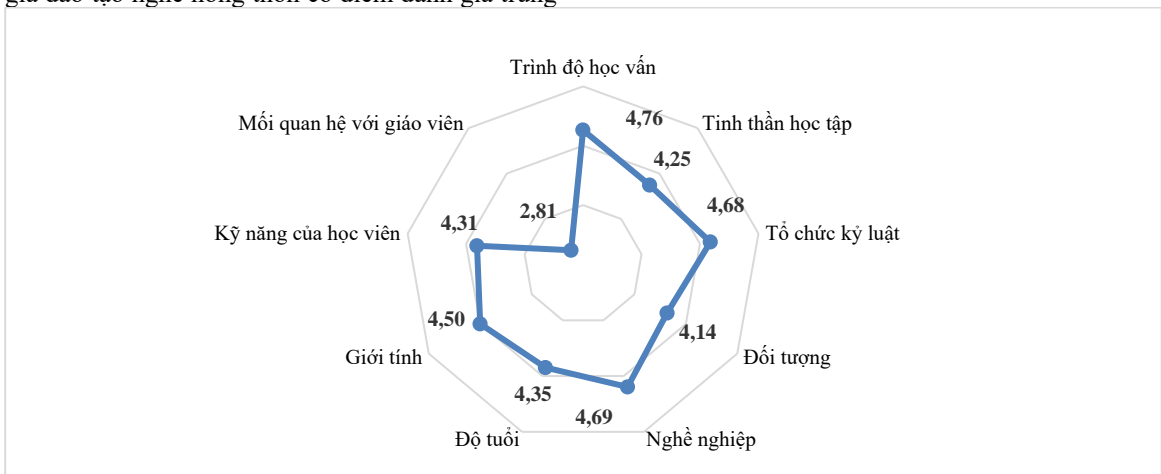
(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn lao động, việc làm, đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

3.4.3. Học viên học nghề

Trong đào tạo, người học là nhân tố trung tâm có tính chất quyết định đối với hiệu quả của công tác đào tạo nghề, nó ảnh hưởng toàn diện đến công tác đào tạo nghề. Trình độ học vấn, độ tuổi, giới tính, tinh thần học tập, tổ chức kỷ luật,... của bản thân người học đều có ảnh hưởng sâu sắc tới quy mô và chất lượng đào tạo nghề.

binh ở mức trên 4 đó là: trình độ học vấn của học viên, nghề nghiệp trước khi đào tạo, tổ chức kỷ luật, giới tính, độ tuổi, kỹ năng của học viên, đối tượng tham gia học nghề, đây là những yếu tố được xem là yếu tố quyết định đến hiệu quả đào tạo nghề nông thôn (ĐTNNT). Yếu tố còn hạn chế và được xem là có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTNNT đó là yếu tố mối quan hệ với giáo viên là có điểm đánh giá trung bình thấp là 2,81.

Kết quả phân tích cho thấy yếu tố học viên tham gia đào tạo nghề nông thôn có điểm đánh giá trung



Hình 10. Biểu đồ yếu tố học viên trong đào tạo nghề nông thôn

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn lao động, việc làm, đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

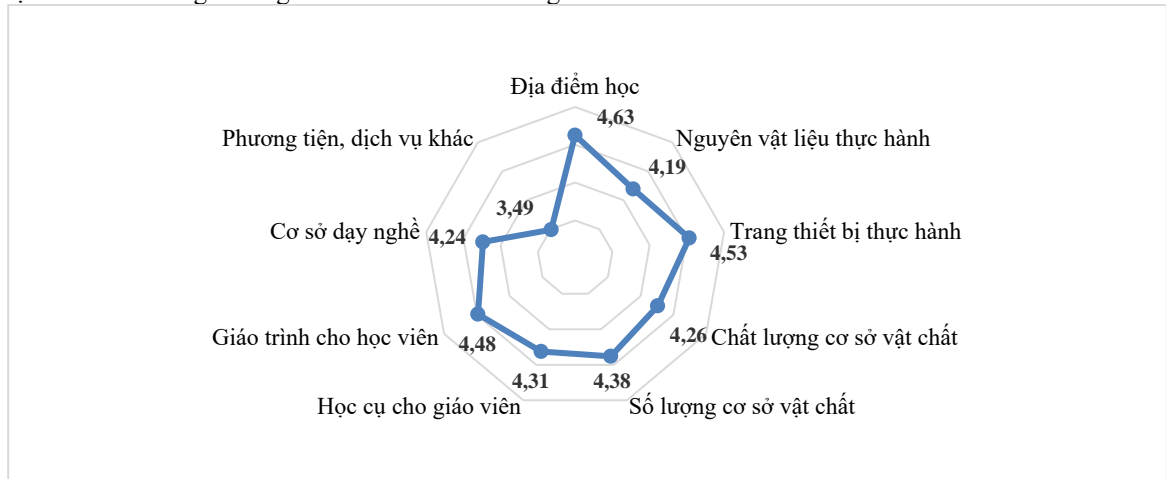
3.4.4. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Chất lượng cơ sở vật chất và trang thiết bị có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đào tạo nghề. Bờ ững với mỗi nghề dù đơn giản hay phức tạp cũng cần có

máy móc, trang thiết bị chuyên dùng cho phục vụ giảng dạy và học tập. Điều kiện trang thiết bị nghề càng tốt, càng hiện đại theo sát với máy móc phục vụ cho sản xuất bao nhiêu thì người học có thể thích ứng, vận dụng nhanh chóng với sản xuất bấy nhiêu.

Kết quả phân tích các yếu tố về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy cho thấy còn một yếu tố có điểm đánh giá trung bình thấp đó là phương tiện dịch vụ khác là 3.49 điểm, đây là yếu tố còn hạn chế và có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTNNT so với các yếu tố còn lại có điểm đánh giá trung bình khá trên 4 là những

yếu tố được xem là tốt nhất và ít ảnh hưởng, có vai trò quyết định đến hiệu quả công tác ĐTNNT như địa điểm học, trang thiết bị thực hành, giáo trình cho học viên, học cụ cho giáo viên, số lượng cơ sở vật chất, cơ sở dạy nghề và nguyên vật liệu thực hành với điểm trung bình là 4,19.



Hình 11. Cơ sở vật chất trong đào tạo nghề nông thôn

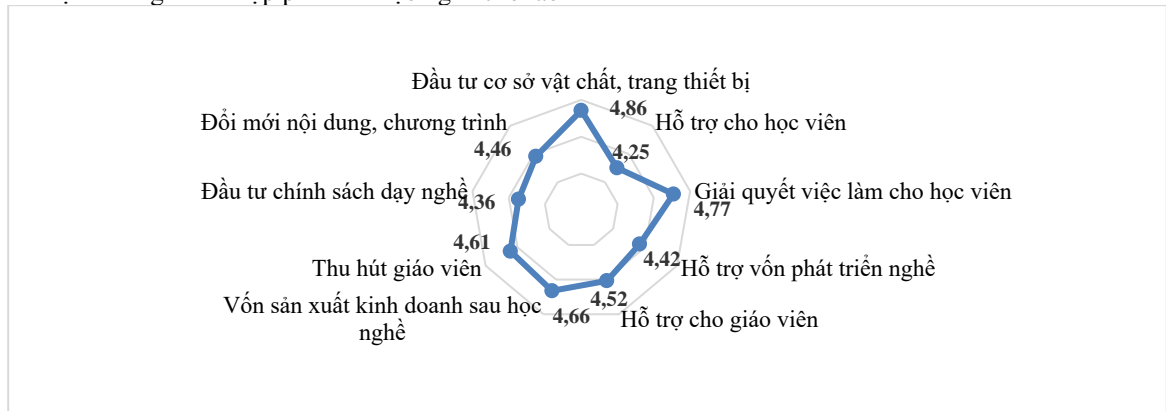
(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn lao động, việc làm, đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

3.4.5. Chính sách dạy nghề

Nhà nước quản lý đào tạo nghề thông qua hệ thống chính sách, văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở các chính sách liên quan về đào tạo nghề cho người lao động nông thôn được ban hành, nhìn chung các chính sách này phù hợp với thực tế đào tạo nghề như: việc ban hành các chính sách đầu tư cho dạy nghề, dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo. Trong đó có hợp phần đào tạo nghề cho lao

động nông thôn (Quyết định số: 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, 2015).

Kết quả phân tích các yếu tố về chính sách dạy nghề cho thấy tất cả các yếu tố đều có điểm đánh giá trung bình trên 4. Trong đó, yếu tố về đầu tư cơ sở vật chất có điểm đánh giá cao nhất là 4,86, tiếp theo là yếu tố giải quyết việc làm cho học viên, vốn sản xuất kinh doanh, thu hút giáo viên, hỗ trợ cho giáo viên, đổi mới nội dung chương trình, đầu tư chính sách dạy nghề, thu hút giáo viên, hỗ trợ vốn phát triển nghề, hỗ trợ cho học viên, giải quyết việc làm cho học viên, hỗ trợ cho giáo viên và cuối cùng là hỗ trợ học viên 4,25.



Hình 12. Yếu tố chính sách dạy nghề trong đào tạo nghề nông thôn

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn lao động, việc làm, đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

Qua phân tích các yếu tố ảnh hưởng và giải thích các yếu tố thông qua sơ đồ mạng nhện (radar) trên nghiên cứu có thể rút ra một số kết quả và nhận định như:

Xác định các yếu tố có tác động tích cực và quyết định hiệu quả đào tạo nghề nông thôn đó là: (1) nội dung chương trình đào tạo được thiết kế cân đối giữa lý thuyết và thực hành, thời gian học phù hợp với đối tượng đào tạo, khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế cao, (2) giảng viên có trình độ chuyên môn, có kỹ năng truyền đạt, có kinh nghiệm giảng dạy, nhiệt tình tâm huyết, (3) học viên có trình độ học vấn cơ bản, có tổ chức kỷ luật và nghề nghiệp trước khi đào tạo phù hợp với nghề được đào tạo, (4) địa điểm tổ chức đào tạo phù hợp với đối tượng đào tạo, giáo trình, trang thiết bị và học cụ có chất lượng và đầy đủ, (5) có chính sách đầu tư cơ sở vật chất, giải quyết việc làm, vốn để hỗ trợ sản xuất kinh doanh sau đào tạo.

3.5. Hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chuyên gia và cán bộ quản lý dự án

3.5.1. Hiệu quả đào tạo nghề

Theo nhận định và đánh giá chung của 185 chuyên gia và cán bộ quản lý đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn về mức độ ảnh hưởng được đánh giá qua các yếu tố: Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề của chính quyền địa phương (93,3%), Trình độ của đội ngũ giáo viên dạy nghề (86,7%, chương trình, tài liệu phục vụ đào tạo nghề (83,3%), liên kết giữa cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh (SXKD) trên địa bàn (73,3%), nguồn kinh phí đào tạo nghề cho LĐNT (80%), cơ sở vật chất, trang thiết bị (76,7%), trình độ của đội ngũ quản lý chương trình đào tạo nghề và về ý thức tham gia học nghề của học viên (73,3%). Ngoài ra, yếu tố tổ chức quản lý lớp học hiệu quả chưa cao (63,3%).

Bảng 3. Lý do hiệu quả đào tạo nghề theo nhận định các chuyên gia và cán bộ quản lý

| Lý do hiệu quả đào tạo nghề | Số chuyên gia, CBQL trả lời | % theo lý do hiệu quả | % theo chuyên gia, CBQL chọn |
|--|-----------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề của chính quyền địa phương | 173 | 13,3 | 93,3 |
| Trình độ của đội ngũ giáo viên dạy nghề | 160 | 12,3 | 86,7 |
| Chương trình, tài liệu đào tạo nghề được cung cấp đến học viên đầy đủ | 154 | 11,8 | 83,3 |
| Nguồn kinh phí đào tạo nghề | 148 | 11,4 | 80,0 |
| Cơ sở vật chất, trang thiết bị | 142 | 10,9 | 76,7 |
| Liên kết giữa cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp SXKD trên địa bàn | 136 | 10,4 | 73,3 |
| Trình độ của đội ngũ quản lý | 136 | 10,4 | 73,3 |
| Ý thức tham gia học nghề của HV | 136 | 10,4 | 73,3 |
| Tổ chức quản lý lớp học | 117 | 9,0 | 63,3 |
| Tổng | | 100,0 | |

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn 185 chuyên gia và cán bộ quản lý dự án đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

3.5.2. Những thuận lợi và khó khăn trong quản lý và tổ chức lớp đào tạo nghề

a. Thuận lợi

Kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 4 cho thấy công tác đào tạo nghề được sự quan tâm đầu tư của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa

phương. Những chính sách hỗ trợ từ thu hút học viên học nghề đến khâu tìm kiếm việc làm sau đào tạo. Bên cạnh đội ngũ cán bộ giáo viên có tay nghề, kiến thức chuyên môn phù hợp. Cùng với cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ giúp cho công tác đào tạo nghề đạt được những kết quả nhất định.

Bảng 4. Những thuận lợi trong quản lý và tổ chức lớp đào tạo nghề theo nhận định chuyên gia và cán bộ quản lý

| Những thuận lợi trong quản lý và tổ chức lớp đào tạo nghề | Số chuyên gia, CBQL trả lời | % theo lý do thuận lợi | % theo chuyên gia, CBQL chọn |
|---|-----------------------------|------------------------|------------------------------|
| Chính sách hỗ trợ được phổ biến rộng rãi đến LĐNT | 173 | 20,1 | 93,3 |
| Giáo viên có kiến thức, tay nghề phù hợp | 160 | 18,7 | 86,7 |
| Được sự quan tâm đầu tư của lãnh đạo | 148 | 17,3 | 80,0 |
| Cơ sở vật chất phục vụ dạy nghề được cung cấp đầy đủ | 142 | 16,5 | 76,7 |
| Học viên có ý thức trong việc tham gia học nghề | 136 | 15,8 | 73,3 |
| Hỗ trợ việc làm cho học viên | 130 | 15,1 | 70,0 |
| Mô hình dạy nghề phù hợp với nhu cầu lao động | 123 | 14,4 | 66,7 |
| Tổng | | 100,0 | |

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn 185 chuyên gia và cán bộ quản lý dự án đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

b. Khó khăn

Công tác đào tạo nghề nông thôn còn những khó khăn, hạn chế sau: Nhận thức, trình độ học vấn của học viên, việc thông tin, trao đổi để người dân hiểu ý nghĩa thiết thực của việc học nghề là rất khó khăn, bên cạnh đó cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề của một số cơ sở vẫn chưa đủ. Nhiều cơ sở được xây dựng

mới nhưng chưa thể hoạt động, do thiếu giảng viên, quản lý. Ngoài ra LĐNT có xu hướng làm việc ở công ty, không thích học nghề, hoặc khi tham gia thì bỏ học giữa chừng vì một số LĐNT có quan niệm không có thu nhập trong thời gian học nghề, bên cạnh thị trường lao động càng lúc càng đòi hỏi cao về kỹ năng và tay nghề gây hạn chế công tác việc làm sau đào tạo của học viên (Bảng 5).

Bảng 5. Những khó khăn trong quản lý và tổ chức lớp đào tạo nghề

| Những khó khăn trong quản lý và tổ chức lớp đào tạo nghề | Số chuyên gia, CBQL trả lời | % theo lý do khó khăn | % theo chuyên gia, CBQL chọn |
|--|-----------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Giải quyết việc làm sau đào tạo còn thấp | 90 | 10,3 | 48,6 |
| Trình độ học viên không đều | 87 | 10,0 | 46,8 |
| Nội dung giáo trình, kiến thức còn chưa phù hợp | 80 | 9,2 | 43,2 |
| LĐNT không mặn mà với việc học nghề | 77 | 8,8 | 41,4 |
| Chi phí hỗ trợ công tác ĐTN thấp | 77 | 8,8 | 41,4 |
| Cơ sở vật chất xuống cấp | 70 | 8,0 | 37,8 |
| LĐNT thích đi làm công ty ở xa, không có nhu cầu học nghề | 67 | 7,7 | 36,0 |
| Thị trường lao động đòi hỏi cao về năng lực, kỹ năng... | 63 | 7,3 | 34,2 |
| Định hướng nghề đào tạo chưa phù hợp với tình hình sản xuất, điều kiện kinh tế của địa phương | 60 | 6,9 | 32,4 |
| Tình trạng bỏ học của học viên còn cao | 57 | 6,5 | 30,6 |
| Cán bộ giảng dạy còn hạn chế về số lượng | 53 | 6,1 | 28,8 |
| Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề chưa được chú trọng đúng mức nên nhiều người dân ở vùng sâu, vùng xa khó tiếp cận được chính sách | 50 | 5,7 | 27,0 |
| LĐNT bị mất thu nhập khi học nghề | 40 | 4,6 | 21,6 |
| Tổng | | 100,0 | |

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn 185 chuyên gia và cán bộ quản lý dự án đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL, 2018-2020)

3.6. Bài học Kinh nghiệm trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực nông thôn vùng ĐBSCL

Từ kết quả điều tra nghiên cứu của: (1) các chuyên gia, (2) CBQL chương trình đào tạo nghề nông thôn, (3) học viên tham gia các lớp đào tạo nghề nông thôn, và (3) theo nhận định phân tích từ các nghiên cứu của các tác giả về lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL đã thực hiện (Thành và ctv., 2014; Thành và ctv., 2020, các báo cáo tổng kết của Sở LĐTB&XH 13 tỉnh/thành ĐBSCL, 2020; Rân, và ctv, 2019; Phương, 2020).

Các bài học kinh nghiệm được đúc kết, tổng hợp quan tâm là:

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực nông thôn phải rõ ràng và nhất quán.
- Đào tạo chuyên môn, chuyển giao kiến thức nghề nghiệp, kỹ năng làm việc cho người lao động nông thôn theo nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế.
- Phát triển nguồn nhân lực nông thôn phải được đặt trong tổng thể chính sách phát triển nguồn nhân lực do yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH).
- Chính sách chi tiêu cho phát triển nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực nông thôn nói riêng, phải được coi là một bộ phận quan trọng của chính sách đầu tư công
- Lực lượng lao động nông thôn chính là nguồn cung cấp nhân lực cho các khu vực công nghiệp và dịch vụ trong quá trình CNH, HĐH nền kinh tế
- Vận dụng các kinh nghiệm thành công, nhưng phải phù hợp với điều kiện của vùng ĐBSCL.
- Ngoài ra, những kinh nghiệm chưa thành công cần lưu ý để tránh lặp lại như:
 - Đào tạo không đúng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế trong quá trình CNH, HĐH nền kinh tế.
 - Đào tạo bất cập giữa lực lượng nhân lực tham gia sản xuất vật chất và nhân lực tham gia các hoạt động quản lý, phi sản xuất vật chất.
 - Tách rời nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp và tổ chức kinh tế với các cơ sở giáo dục, đào tạo.
 - Đầu tư không đầy đủ và đồng bộ vào các chương trình giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực nông thôn, coi nhẹ các chương trình này, kể cả các chương trình đào tạo nghề cho lao động làm nông nghiệp đã

tạo ra sự thiếu hụt về kỹ năng chuyên môn và tay nghề của người lao động.

- Việc sử dụng lao động, trong đó có lao động nông nghiệp, nông thôn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng thu dụng lao động phi nông nghiệp hàng năm, để chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp, đáp ứng đúng yêu cầu CNH, HĐH nền kinh tế.
- Cần phân biệt sự khác nhau giữa số lượng dân số với sức mạnh của nguồn nhân lực. Dân số đông mới chỉ là điều kiện cần để phát triển nguồn nhân lực, nhưng đồng thời là nguy cơ tạo ra sự yếu kém của nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn.
- Vì vậy, ĐBSCL cần có chính sách dân số đi đôi với chính sách đào tạo nguồn nhân lực, nói cách khác là gắn chính sách dân số vào chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho toàn nền kinh tế nói chung và cho kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói riêng.

3.7. Giải pháp đào tạo nghề nông thôn

Từ những đúc kết các nghiên cứu được điều tra, đánh giá trước đây của các tác giả và tổng kết báo cáo công tác đào tạo nghề nông thôn của các sở LĐTB&XH vùng ĐBSCL. Để đạt được hiệu quả đào tạo trong những năm tới cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, trong đó tập trung xây dựng chuyên mục trên sóng phát thanh địa phương, ký kết liên tịch với tổ chức đoàn thể chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các phòng ban chuyên môn của huyện, tọa đàm, tờ rơi,
- Chuyển mạnh hình thức đào tạo nghề theo năng lực hiện có của cơ sở đào tạo, sang đào tạo theo nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, yêu cầu của thị trường lao động, cung ứng lao động làm việc cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương, các tổ hợp tác, làm việc tại khu, cụm công nghiệp trong, ngoài tỉnh và đào tạo nghề cho xuất khẩu lao động;
- Đào tạo nghề theo hợp đồng đối với doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, kết hợp dạy nghề cho lao động nông thôn với chuyển đổi ngành nghề từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp;
- Đẩy mạnh đào tạo chuyển dịch cơ cấu lao động: định hướng phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh/thành trong thời gian tới là giảm dần tỷ trọng lao động thuộc nhóm ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ;

– Tuyển chọn cán bộ chuyên trách dạy nghề phải đảm bảo về chuyên môn, nghiệp vụ để tập trung đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về công tác quản lý dạy nghề;

– Thường xuyên kiểm tra, giám sát các lớp tổ chức dạy nghề trên địa bàn tỉnh, kiên quyết không ký hợp đồng đối với các cơ sở đào tạo có chất lượng dạy nghề kém và không giải quyết được việc làm cho lao động sau học nghề.

– Tiếp tục nâng cao, đẩy mạnh công tác tư vấn học nghề cho học viên sau học nghề; tăng cường cán bộ dạy nghề đạt chuẩn để nâng chất lượng đào tạo nghề; đúc kết các mô hình đào tạo nghề và giải quyết việc làm đạt hiệu quả để nhân rộng.

– Nâng cao năng lực quản lý, giám sát, điều hành; liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động sau học nghề.

– Cần có chính sách hỗ trợ cho cơ sở dạy nghề và tăng các chế độ ưu đãi đối với giáo

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Đào tạo nghề có một vai trò quan trọng đối với người lao động nông thôn trong việc có cơ hội được học nghề và cơ hội việc làm, cải thiện thu nhập, phát triển kinh tế gia đình. Nhận thức của lao động nông thôn trong việc học nghề hiện nay tại ĐBSCL có sự chuyển biến tích cực. Phần lớn lao động có ý thức muốn học nghề để tìm việc làm giúp ích cho bản thân, gia đình và xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế là học nghề ra không tìm được việc làm phù hợp, thiếu vốn đầu tư mở rộng hoạt động,.... Kết quả

nghiên cứu có hơn 75% học viên đánh giá công tác đào tạo nghề đã đạt được hiệu quả nhất định, thu nhập sau học nghề của học viên được nâng lên. Học viên sau khi học nghề đã áp dụng vào thực tế sản xuất để nâng cao năng suất và tự tạo việc làm cho bản thân để tăng thêm thu nhập. Qua phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề nông thôn thông qua sơ đồ mạng nhện đã xác định được các yếu tố tác động tích cực và quyết định hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSCL. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác định được các yếu tố còn hạn chế và có tác động ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nghề gồm: kế hoạch học tập chưa phù hợp, mối quan hệ giữa giáo viên với học viên, mối quan hệ giữa học viên với giáo viên, phương tiện và dịch vụ khác trong quá trình đào tạo.

4.2. Kiến nghị

Sở LĐTB&XH cùng với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh, thành ĐBSCL thường xuyên khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp nhằm đào tạo các nghề phù hợp nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Ban quản lý đề án đào tạo nghề nông thôn các tỉnh thành ĐBSCL cần tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên dạy nghề nhằm đáp ứng được yêu cầu trong giai đoạn máy móc, khoa học kỹ thuật ngày càng tiến bộ. Công tác định hướng đào tạo nghề trong thời gian tới cho người lao động là rất quan trọng, nhất là định hướng các nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương và thị trường lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Chính trị. (2005). *Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 17/02/2005 về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. <https://lawnet.vn/vb/ngphi-quyet-45-nq-tw-2005-xay-dung-phat-trien-thanh-pho-can-tho-2950a.html>.

Chính phủ. (2017). *Nghị quyết Số: 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 “về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-quyet-120-NQ-CP-2017-phat-trien-dong-bang-song-Cuu-Long-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-367711.aspx>

Hòa, L. X. (2017). *Giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn của tỉnh Trà Vinh* (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Trà Vinh.

ILO. (2011). *Labor-employment assessment criteria and human resource training for developing countries*. Document of the Human Resource

Workshop on February 10, 2011 in Manila, Philippines.

Phương, L. H. (2020). *Đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông thôn cho lao động người khmer trong đề án 1956 vùng ĐBSCL* (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Trà Vinh.

Phương, N. H. (2018). *Ảnh hưởng của đào tạo nghề phi nông nghiệp đến việc làm và thu nhập của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh* (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Trà Vinh.

Rân, P., Thanh N. V., & Minh N. T. (2019). *Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo một số nghề phổ biến cho lực lượng lao động dân tộc Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Đề tài nghiên cứu khoa học. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Sở LĐTB&XH của 13 tỉnh/thành ĐBSCL. (2018, 2020). *Báo cáo Kết quả thực hiện công tác đào*

- tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh/thành ĐBSCL giai đoạn 2015 – 20120.*
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của 13 tỉnh/thành ĐBSCL. (2018, 2020). *Báo cáo tình hình thực hiện kinh tế. xã hội các tỉnh/thành ĐBSCL 2018-2020.*
- Thành, D. N. (Chủ biên), Toàn, N. C., Tuyền N.Q., Thuần, P. Đ., & Huôn, L. (2014). *Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và định hướng.* Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ 2016.
- Thành, D. N., Thuần P. Đ., Phương, N. H., Tuyền, T. T. M., & Dung, L. N. (2020). *Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL.* Báo cáo tổng kết đề tài Khoa học công nghệ Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thủ tướng Chính phủ. (2009). *Quyết định số 1956/QĐ-TTg, Ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.* <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyet-dinh-1956-QD-TTg-phe-duyet-de-an-Dao-tao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon-den-nam-2020.aspx>
- Thủ tướng Chính phủ. (2015). *Quyết định số: 46/2015/QĐ-TTg, Ngày 28 tháng 9 năm 2015 “về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng”.* <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Quyet-dinh-46-2015-QD-TTg-chinh-sach-ho-tro-dao-tao-trinh-do-so-cap-dao-tao-duoi-03-thang-291576.aspx>
- Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp. (2020). *Báo cáo Kết quả 10 năm thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.* Ban Chỉ đạo Đề án 1956. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
- Tổng cục Thống kê. (2018-2021). *Niên giám thống kê 2017-2020.* Nhà xuất bản Thống kê.
- Yangboo, C. (2011). *The Problematic Situation of Agriculture and Rural Korea in Industrialization.* Sustainable Agriculture Conference in Asia from 10-13 October 2011 in Hanoi.